

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GD
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04-5-2018

V/v: “Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình của nam nữ chung sống
với nhau như vợ chồng mà không
đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trường Tam

2. Bà Võ Thị Hồng Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Tranh chấp về ly hôn của nam nữ chung sống nhưng không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐST-HN ngày 19 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tv, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN.

Tạm trú: Ấp 2, xã MQT, huyện DH, tỉnh LA.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Thu L, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp CB, xã CG, huyện GD, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2018 nguyên đơn anh Phan Văn T trình bày: Anh và chị L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Phan Văn T, sinh năm 1994 và Phan Thị Thùy T, sinh năm 1996, tài sản chung và nợ chung không có.

Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh nghi ngờ chị L không chung thủy với anh nên anh chửi mắng từ đó chị L bỏ về nhà mẹ ruột ở, anh có đến năn nỉ vợ chồng hàn gắn gia đình nhưng chị L không đồng ý và anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Do đó anh yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Thu L trình bày: Chị thống nhất lời trình bày của anh T, riêng nguyên nhân mâu thuẫn là không đúng. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì anh T quen biết người phụ nữ khác nên kiếm chuyện đánh và đuổi chị đi nên chị bỏ về nhà mẹ ruột ở cho đến nay. Chị cảm thấy tình nghĩa vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Trần Thị Thu L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Anh T có yêu cầu ly hôn và chị L cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, do anh chị không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Anh T và chị L.

[3] Về con chung: Phan Văn T, sinh năm 1994 và Phan Thị Thùy T, sinh năm 1996. Hiện T và T đã thành niên và có khả năng lao động sinh sống được nên không giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phan Văn T với chị Trần Thị Thu L.

2. Về con chung: Phan Văn T, sinh năm 1994 và Phan Thị Thùy T, sinh năm 1996. Hiện T và T đã thành niên và có khả năng lao động sinh sống được nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013282 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD. Ghi nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui